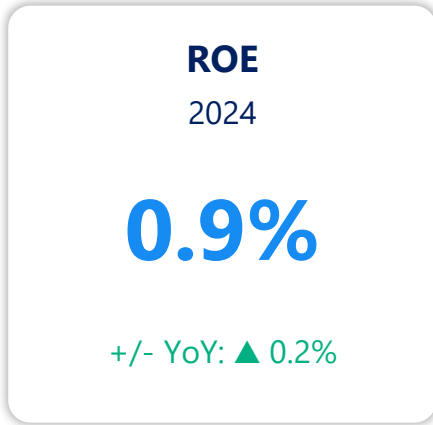
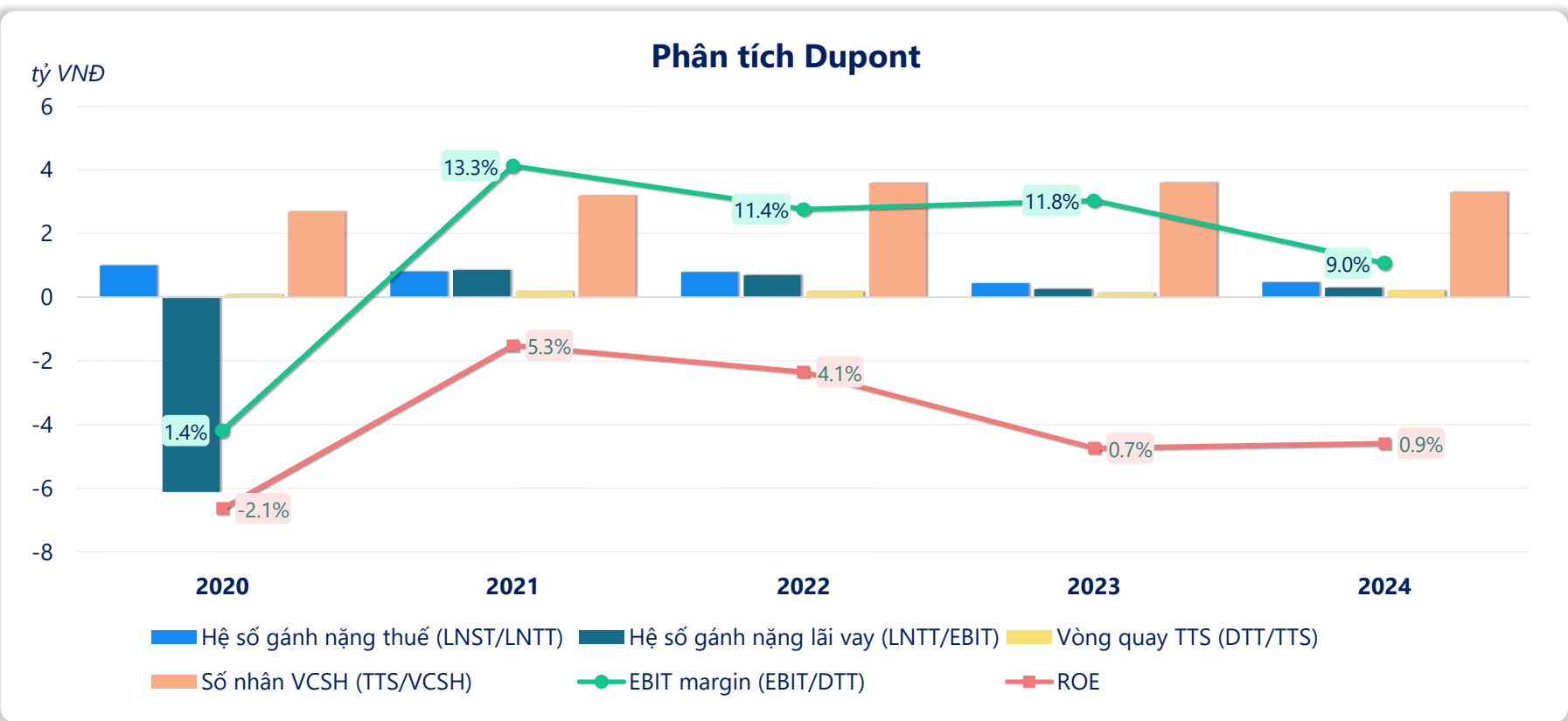
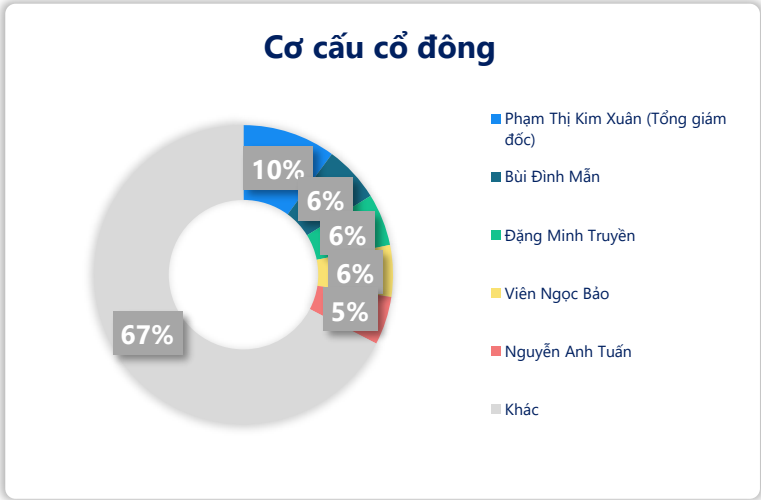


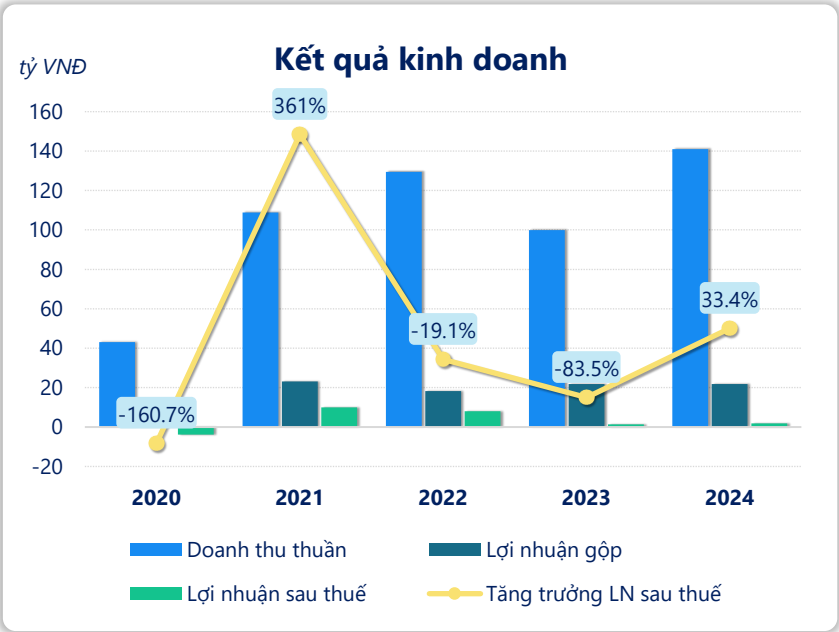
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,980
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,710 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		72
Số lượng CPLH (CP)		18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)		35,525
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.03
EPS		98
P/E		40.4

	YTD	1T	3T	6T
DTA		-5.2%	0.8%	-6.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



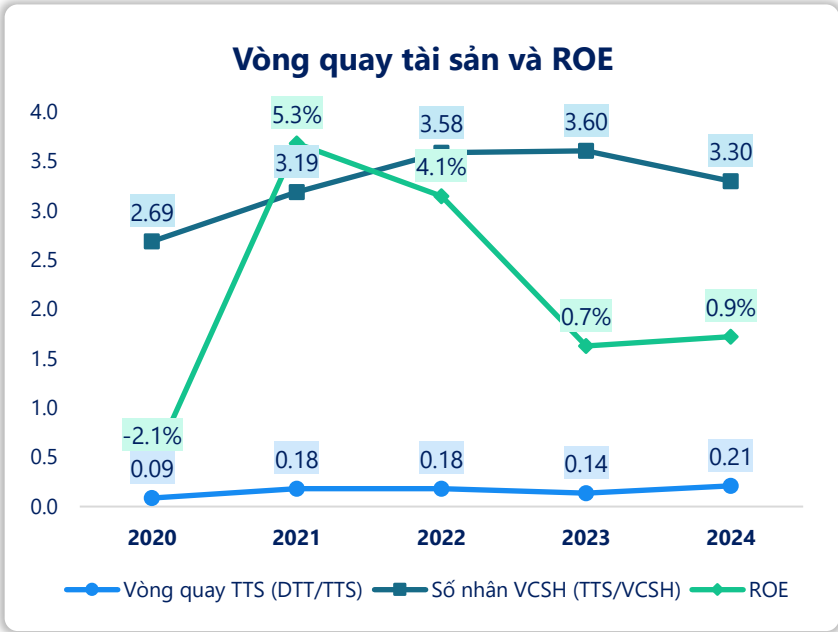
CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.96%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

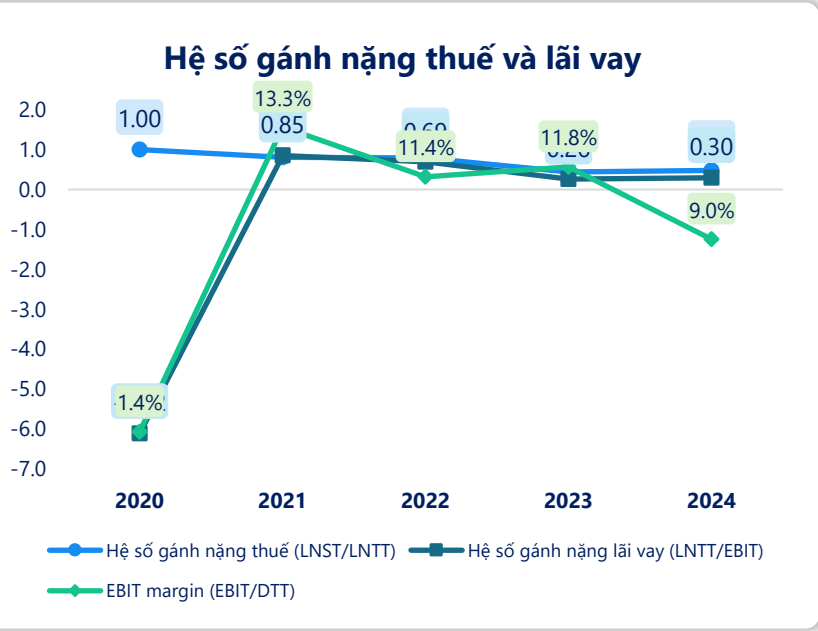
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.47**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.30**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DTA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 41.1%** đạt **141.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 33.4%** đạt **1.78** tỷ đồng.

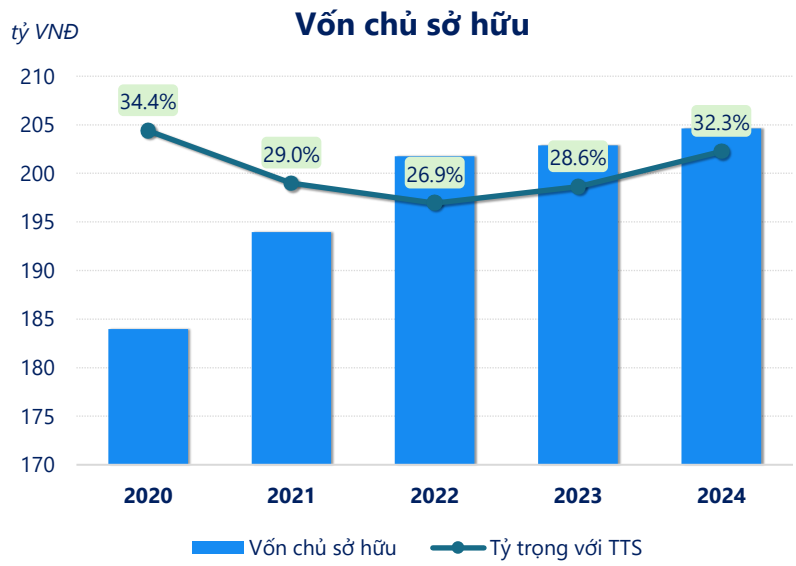
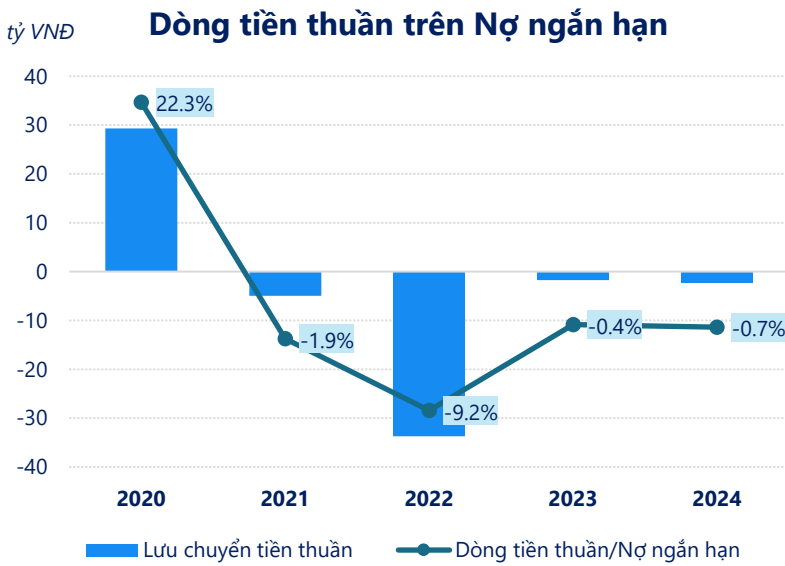
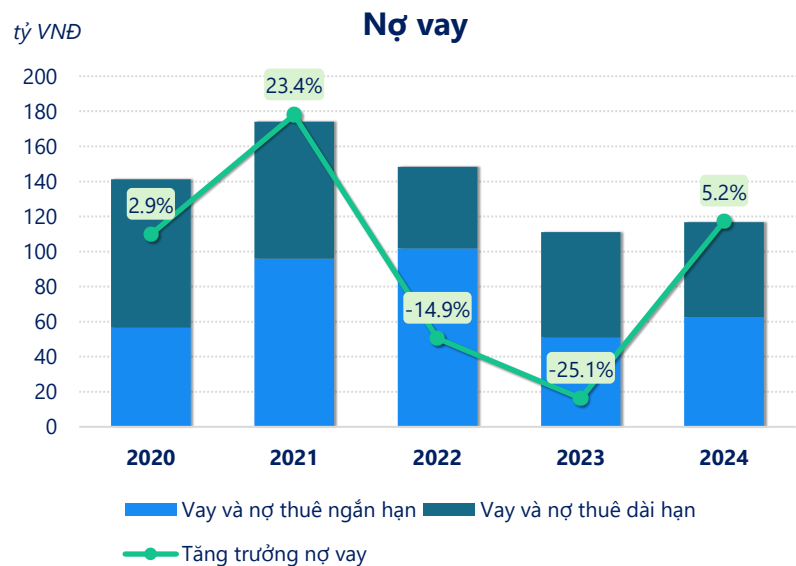
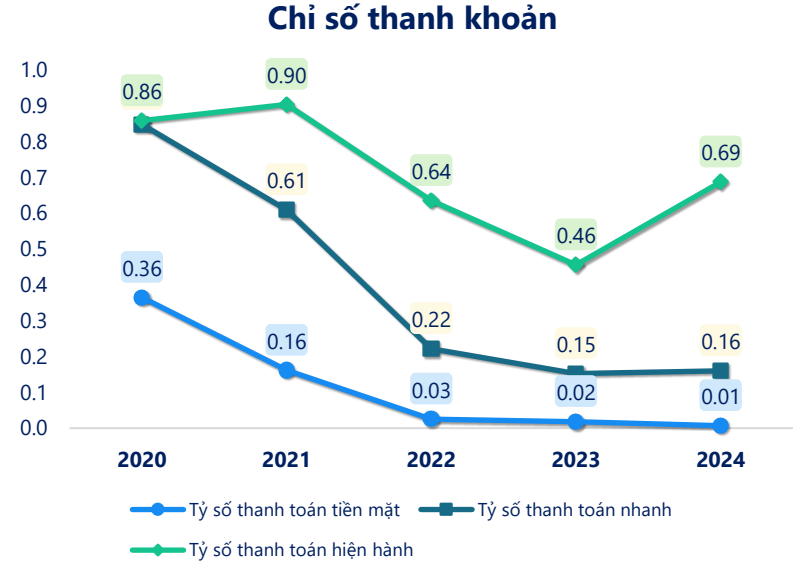
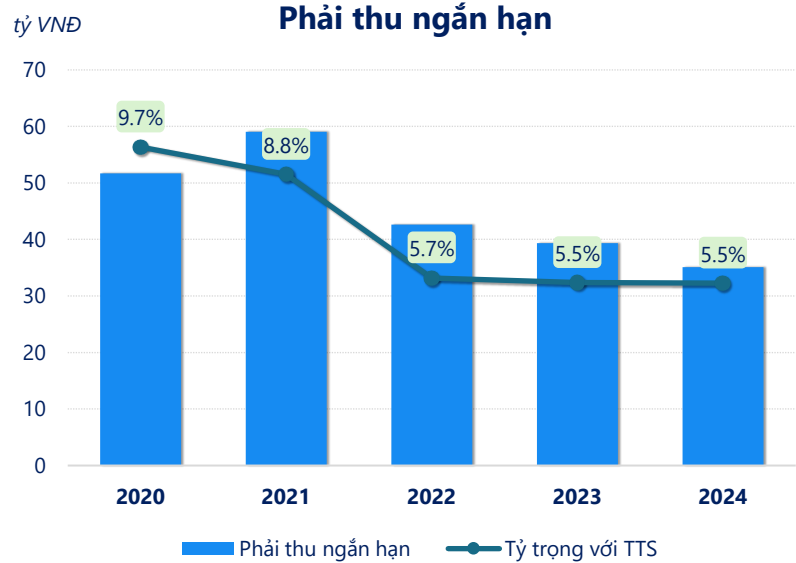
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.87%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	634	709	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	225	187	20.6%
Tiền và tương đương tiền	2.29	7.57	-69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	3.34	17.7%
Phải thu ngắn hạn	35.1	39.3	-10.8%
Hàng tồn kho	173	124	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	12.2	-8.3%
Tài sản dài hạn	409	522	-21.6%
Phải thu dài hạn	22.9	38.2	-40.0%
Tài sản cố định	18.8	20.0	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	356	451	-21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.5	12.5	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	1.30	0.24	446%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	430	506	-15.1%
Nợ ngắn hạn	328	410	-20.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.5	50.9	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	16.2	89.7%
Nợ dài hạn	102	96.2	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	54.3	60.1	-9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	205	203	0.9%
Vốn chủ sở hữu	205	203	0.9%
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	43.1	109	129	99.9	141
Giá vốn hàng bán	35.8	85.7	111	78.1	119
Lợi nhuận gộp	7.31	23.1	18.3	21.8	21.9
Doanh thu HĐTC	0.97	2.60	2.38	0.42	0.41
Chi phí TC	4.44	4.86	4.56	10.1	10.4
Chi phí lãi vay	4.44	2.16	4.56	8.73	8.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	6.70	5.04	2.33	3.20
Chi phí QLDN	5.10	6.33	7.34	9.16	8.66
LN thuần từ HĐKD	-4.59	7.83	3.73	0.65	0.09
Lợi nhuận khác	0.77	4.51	6.44	2.39	3.66
LN trước thuế	-3.81	12.3	10.2	3.03	3.75
Lợi nhuận sau thuế	-3.81	9.97	8.06	1.33	1.78
LNST của CĐ cty mẹ	-3.81	9.97	8.06	1.33	1.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	10.2	-42.8	22.0	-37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.13	-48.1	34.9	13.6	4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.04	33.0	-25.9	-37.2	31.0
Tiền đầu kỳ	18.6	47.9	43.0	9.29	3.38
Lưu chuyển tiền thuần	29.3	-4.96	-33.7	-1.72	-2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.9	43.0	9.29	7.57	1.08